

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc tuyển sinh sau đại học năm 2019 (lần 1)

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II và bác sĩ nội trú năm 2019 như sau:

1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, DỰ KIẾN CHỈ TIÊU VÀ CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Đào tạo thạc sĩ (khóa 28)

- Hình thức: tập trung từ 01- 02 năm tùy từng chuyên ngành đào tạo;
- Dự kiến chỉ tiêu: 1000 (bao gồm cả đào tạo Bác sĩ nội trú);
- Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục IA.*

1.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I (khóa 24) và chuyên khoa cấp II (khóa 33)

- Hình thức:

- + Hệ tập trung: tập trung liên tục tại trường Đại học Y Hà Nội trong 02 năm;
- + Hệ tập trung theo chứng chỉ: tập trung từng đợt từ 03 - 05 năm.

- Dự kiến chỉ tiêu:

- + Chuyên khoa cấp I: 745
- + Chuyên khoa cấp II: 355

+ Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể sẽ được thông báo sau.

- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục IB.*

1.3. Đào tạo bác sĩ nội trú (khóa 44)

- Hình thức: tập trung liên tục 03 năm;

- Dự kiến chỉ tiêu đào tạo các chuyên ngành: 328 (nằm trong chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, trong đó có 50 cho Sở Y tế Hà Nội; 25 cho Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa; 06 cho Bệnh viện đa khoa Tâm Anh);

- Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục IB.*

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người dự tuyển phải có đủ sức khỏe để học tập theo quy định và hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1. Đào tạo thạc sĩ

2.1.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau

- a) Có bằng đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;
- b) Có bằng đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và có chứng chỉ học bổ sung kiến thức khi nộp hồ sơ;

c) Có bằng đại học ngành khác và đã có chứng chỉ học bổ sung kiến thức được đăng ký dự thi vào lĩnh vực quản lý (chuyên ngành Quản lý y tế);

Xem chi tiết (phụ lục 2)

2.1.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Đối với các chuyên ngành lâm sàng: Có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự thi;

b) Đối với các chuyên ngành Y học cơ sở, Xét nghiệm y học, Y học dự phòng và Y tế công cộng, Điều dưỡng: Có ít nhất 01 năm công tác trong chuyên ngành đăng ký. Nếu có bằng đại học thuộc khối ngành Sức khỏe ngành đúng hoặc phù hợp, hệ chính quy loại khá trở lên được đăng ký dự thi ngay.

c) Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi lĩnh vực quản lý (chuyên ngành Quản lý y tế) thì phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I

2.2.1. Văn bằng:

Có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi. Riêng đối với những bác sĩ đang làm việc liên tục từ trước ngày 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi được dự thi chuyên ngành đang làm việc. Đối với bác sĩ y học dự phòng tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 chỉ được dự thi chuyên ngành theo đúng phạm vi chuyên môn đã được cấp trong chứng chỉ hành nghề.

2.2.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn:

Có chứng chỉ hành nghề đối với các lĩnh vực yêu cầu (theo quy định tại Luật Khám bệnh chữa bệnh).

2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II

2.3.1. Văn bằng:

Có bằng chuyên khoa cấp I hoặc bằng bác sĩ nội trú hoặc bằng thạc sĩ tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi.

2.3.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn:

a) Đối với người có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú: Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;

b) Đối với người có bằng thạc sĩ: Có ít nhất 36 tháng công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi sau khi tốt nghiệp thạc sĩ (tính đến ngày nộp hồ sơ).

2.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

Văn bằng: Có bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp bác sĩ năm 2019 hệ chính quy ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi.

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm (dự kiến thi trên máy tính bảng, 90 phút với môn chuyên ngành và cơ sở; 60 phút với môn ngoại ngữ).

3.2. Môn thi:

3.2.1. Đào tạo thạc sĩ: thi 03 môn

- a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục II*);
- b) Môn thi 2: cơ sở (*phụ lục II*);
- c) Môn thi 3: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục III*.

3.2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I: thi 02 môn

- a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục II*);
- b) Môn thi 2: cơ sở (*phụ lục II*).

3.2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II: thi 02 môn

- a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục II*);
- b) Môn thi 2: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục IV*.

3.2.4. Đào tạo Bác sĩ nội trú: thi 04 môn

- a) Môn thi 1 và môn thi 2: chuyên ngành (*phụ lục II*);
- b) Môn thi 3: cơ sở (đề tổng hợp kiến thức 4 môn: Giải phẫu; Sinh lý học; Hóa sinh y học và Y sinh học di truyền);
- c) Môn thi 4: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục IV*.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Dành cho người đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng 01 diện ưu tiên cao nhất.

4.1. Đối tượng

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động;
- e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a;
- g) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học;
- h) Đối tượng theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích đào tạo và phát triển nhân lực y tế các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh.

Riêng đối với người dự tuyển đào tạo chuyên khoa cấp II chỉ ưu tiên mục a, e, h.

4.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên. Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nộp hồ sơ.

4.2.1. Đào tạo thạc sĩ:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và 01 điểm cho môn cơ sở (thang điểm 10).

4.2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng 01 điểm vào môn thi cơ sở (thang điểm 10);

4.2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ.

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được miễn thi môn ngoại ngữ. Trong quá trình học tập, phải tự học và thi ngoại ngữ trước khi thi tốt nghiệp.

5. HỒ SƠ TUYỂN SINH

5.1. Đơn đăng ký dự thi có xác nhận thời gian công tác trong chuyên ngành dự tuyển của cơ quan chủ quản (*đánh máy theo mẫu*);

5.2. Bản sao công chứng bằng đại học, sau đại học (đối với người dự tuyển đào tạo trình độ chuyên khoa cấp II) và bảng điểm;

Trường hợp bằng đại học, sau đại học ở nước ngoài phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục & Đào tạo;

5.3. Bản sao công chứng:

a) Văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định đối với những trường hợp thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ;

b) Chứng chỉ bổ sung kiến thức/định hướng chuyên khoa đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu (*phụ lục II*);

c) Chứng chỉ hành nghề đối với các thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I.

5.4. Giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có) theo mẫu;

5.5. Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm viên chức/công chức đủ để chứng minh thời gian công tác. Người dự tuyển công tác tại các cơ sở y tế ngoài công lập, ngoài hợp đồng lao động phải nộp kèm theo giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành hoạt động của cơ sở y tế nơi người dự tuyển công tác (bản sao công chứng) (không yêu cầu mục này đối với thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I);

5.6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (đối với người dự thi bác sĩ nội trú phải có xác nhận của trường đại học);

5.7. Công văn hoặc quyết định cử đi thi tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự;

5.8. Giấy chứng nhận sức khỏe;

5.9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng (sẽ dùng khi trúng tuyển) và bản photô chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước (*còn hạn lưu hành*);

5.10. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Người dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp (Y khoa/Răng Hàm Mặt/Y học cổ truyền/Y học dự phòng);

Đối với người dự thi tuyển sinh đào tạo bác sĩ nội trú: Chỉ phải nộp mục 5.1; 5.2; 5.3 (nếu có); 5.6; 5.8; 5.9; 5.10

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.

6. KINH PHÍ TUYỂN SINH

6.1. Kinh phí tuyển sinh: *phụ lục V*;

6.2. Kinh phí tuyển sinh phải được nộp đủ một lần cùng với hồ sơ đăng ký dự thi; hồ sơ và lệ phí thi tuyển không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

7. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ XÉT TRÚNG TUYỂN

7.1. Đào tạo thạc sĩ

a) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm.

b) Xét trúng tuyển:

- + Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành;
- + Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; có điểm môn chuyên ngành cao hơn; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

7.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I và II

a) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

b) Xét trúng tuyển:

+ Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn chuyên ngành cao hơn;

+ Chuyên khoa cấp II: Tính điểm môn chuyên ngành (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người được miễn thi ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

7.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

a) Điều kiện xét tuyển: Thí sinh thuộc diện xét tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Không thực hiện việc làm tròn điểm.

b) Xét trúng tuyển

+ Tính tổng điểm: môn chuyên ngành 1, chuyên ngành 2, môn cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp;

+ Đăng ký chuyên ngành theo trình tự tổng điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ cho từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; tổng điểm 2 môn chuyên ngành; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn; điểm trung bình toàn khóa đại học.

8. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Hội trường tầng 3, nhà A1 trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

8.1. Đào tạo chuyên khoa cấp I: Nhận hồ sơ từ ngày 14/5/2019 đến 16h00 ngày 16/5/2019. Dự kiến công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 14/6/2019.

8.2. Đào tạo chuyên khoa cấp II: Nhận hồ sơ từ ngày 21/5/2019 đến 16h00 ngày 22/5/2019. Dự kiến công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 14/6/2019.

8.3. Đào tạo trình độ thạc sĩ: Nhận hồ sơ từ ngày 23/5/2019 đến 16h00 ngày 24/5/2019.
Dự kiến công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 14/6/2019.

8.3. Đào tạo bác sĩ nội trú: Nhận hồ sơ từ ngày 9/7/2019 đến 16h00 ngày 10/7/2019. Dự kiến công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 31/7/2019.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN DỰ KIẾN

- Tập trung thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I, cấp II, thạc sĩ: ngày 02/7/2019; hướng dẫn ôn tập: từ 03/7/2019 đến 05/8/2019 tại trường Đại học Y Hà Nội;

- Công bố danh sách phòng thi: ngày 06/08/2019;

- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi tại các phòng thi: ngày 06/8/2019;

- Thời gian thi tuyển: từ 07/8/2019 đến 11/8/2019. Kế hoạch chi tiết chính thức sẽ thông báo sau tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn> (sau khi công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi).

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

- Dự kiến công bố kết quả thi tuyển và xét tuyển: ngày 20/8/2019;

- Dự kiến nhận đơn phúc tra: Từ ngày 20/8/2019 đến 16h30 ngày 21/8/2019; công bố kết quả phúc tra ngày 23/8/2019;

- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2019, tại trường Đại học Y Hà Nội;

- Dự kiến nhập học và khai giảng: ngày 9 - 10/10/2019.

Thông tin chi tiết xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế trong toàn quốc tiếp nhận thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp hoàn thành hồ sơ và nộp đúng thời hạn./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp Y Dược;
- Các cơ sở y tế;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, SDH.



**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ NHU CẦU ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2019**

TT	Ngành/chuyên ngành	Nhu cầu đào tạo	TT	Ngành/chuyên ngành	Nhu cầu đào tạo
1.	Dịch tễ học	5	12.	Nhi khoa	15
2.	Dinh dưỡng	30	13.	Nội khoa	80
3.	Dược lý và độc chất	2		Da liễu	15
4.	Điện quang và y học hạt nhân			Dị ứng miễn dịch lâm sàng	4
	Chẩn đoán hình ảnh	25		Huyết học và truyền máu	10
	Y học hạt nhân	5		Nội tim mạch	40
5.	Điều dưỡng	40		Phục hồi chức năng	10
6.	Khoa học Y sinh			Tâm thần	10
	Giải phẫu bệnh	12		Thần kinh	6
	Giải phẫu người	3		Lão khoa	12
	Hoá sinh y học	6	14.	Quản lý y tế	
	Mô phôi thai học	4		Quản lý bệnh viện	30
	Sinh lý học	3	15.	Răng - Hàm - Mặt	25
	Miễn dịch	3	16.	Sản phụ khoa	30
	Sinh lý bệnh	1	17.	Tai - Mũi - Họng	15
	Vi sinh y học	10	18.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	
	Y sinh học di truyền	5		Truyền nhiễm	10
	Y pháp	5		Lao và bệnh phổi	4
	Ký sinh trùng và côn trùng y học	2	19.	Ung thư	35
7.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	40	20.	Y học cổ truyền	25
8.	Gây mê hồi sức	15	21.	Y học dự phòng	30
9.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	14	22.	Y học gia đình	3
10.	Nhãn khoa	12	23.	Y tế công cộng	60*
11.	Ngoại khoa				
	Ngoại khoa	60			
	Phẫu thuật tạo hình	6			

* bao gồm cả thạc sĩ Y tế công cộng chương trình quốc tế

**CHUYÊN NGÀNH VÀ NHU CẦU ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CKI, CKII VÀ BSNT NĂM 2019**

TT	Chuyên ngành	Nhu cầu đào tạo			Ghi chú
		CKI	CKII	BSNT	
1.	Chẩn đoán hình ảnh	50	20	50	
2.	Da liễu	20	10	3	
3.	Dị ứng miễn dịch lâm sàng	4	4	5	
4.	Dinh dưỡng	5	0	5	
5.	Dược lý	0	0	0	
6.	Gây mê hồi sức	30	10	8	
7.	Giải phẫu bệnh	12	10	10	
8.	Giải phẫu người	0	0	0	
9.	Hoá sinh y học	10	5	6	
10.	Hồi sức cấp cứu	40	10	12	
11.	Huyết học và truyền máu	15	12	14	
12.	Ký sinh trùng	2	2	2	
13.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	40	0	0	
14.	Lao và bệnh phổi	15	4	10	
15.	Miễn dịch	0	0	2	
16.	Sinh lý bệnh	0	0		
17.	Mô phôi thai học	0	0	3	
18.	Ngoại khoa	70	40	55	
19.	Nhãn khoa	20	5	2	
20.	Nhi khoa	40	15	15	
21.	Nội khoa	80		80	
	Lão khoa	0	15	0	
	Nội hô hấp	0	10	0	
	Nội thận - Tiết niệu	0	10	0	
	Nội tiết	0	10	0	
	Nội tiêu hoá	0	17	0	
	Nội tim mạch	0	10	20	
	Nội xương khớp	0	15	0	
22.	Phẫu thuật tạo hình	0	0	6	
23.	Phục hồi chức năng	20	10	10	
24.	Quản lý y tế	0	30	0	
25.	Răng - Hàm - Mặt	25	15	5	
26.	Sản phụ khoa	70	20	6	
27.	Sinh lý học	0	0	2	
28.	Tai - Mũi - Họng	15	5	10	
29.	Tâm thần	20	20	20	
30.	Thần kinh	15	10	15	
31.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	30	10	15	
32.	Ung thư	35	30	20	
33.	Vิ sinh y học	10	2	5	
34.	Y học cổ truyền	45	10	8	
35.	Y học dự phòng	20	0	5	
36.	Y học gia đình	15	0	8	
37.	Y học hạt nhân	5	5	0	
38.	Y pháp	5	2	2	
39.	Y sinh học di truyền	0	0	10	
40.	Y tế công cộng	0	5	0	

MÔN THI CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH

1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Dịch tễ học	Vi sinh	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 18 tháng
2.	Dinh dưỡng	Sinh lý học	Dinh dưỡng	Thời gian đào tạo: 18 tháng
3.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa	
4.	Điện quang và y học hạt nhân			
	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
	Y học hạt nhân	Sinh lý	Nội khoa	
5.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình	Người có bằng đại học ngành y tế công cộng, y học dự phòng phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức
6.	Khoa học y sinh			
	Giải phẫu bệnh	Sinh lý học	Nội khoa	
	Giải phẫu người	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Ký sinh trùng và côn trùng y học			
	Hóa sinh y học			
	Mô phôi thai học			
	Sinh lý học			
	Miễn dịch- Sinh lý bệnh			
	Y sinh học di truyền			
	Virology			
	Y pháp	Giải phẫu	Ngoại khoa	
7.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng; Giải phẫu bệnh	Người có bằng đại học ngành gần phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức
8.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Nội khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
9.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Nội khoa	
10.	Nhân khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
11.	Ngoại khoa			
	Ngoại khoa			
	Phẫu thuật tạo hình	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
12.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa

13.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	
	Da liễu			
	Dị ứng - MDLS			
	Huyết học và TM			
	Lão khoa			
	Nội tim mạch			
	Phục hồi chức năng			
14.	Tâm thần			
	Thần kinh			
	Quản lý y tế			
	Quản lý Bệnh viện	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng
	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	Ngoại khoa	Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa
18.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sinh lý học	Nội khoa	
	Truyền nhiễm			
	Lao và bệnh phổi			
19.	Ung thư	Giải phẫu	Ngoại khoa	
20.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền	
21.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	Thời gian đào tạo: 12 tháng
22.	Y học gia đình	Sinh lý học	Nội khoa	
23.	Y tế công cộng	Khoa học sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Thời gian đào tạo: 18 tháng

2. Tuyển sinh đào tạo Bác sĩ nội trú

TT	Ngành	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2
1.	Y khoa	Đề tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản
2.	Răng - Hàm - Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt
3.	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền
4.	Y học dự phòng	Đề tổng hợp: Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học	Đề tổng hợp: Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng

3. Tuyển sinh đào tạo CKI, CKII

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	
2.	Da liễu	Vi sinh	Da liễu	

TT	Chuyên ngành	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Dị ứng - MDLS	
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học và truyền máu	
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	
10.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học-Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh	
11.	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi	
12.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	
13.	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
14.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	
15.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	
16.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	
17.	Răng - Hàm - Mặt	Giải phẫu	Răng - Hàm - Mặt	
18.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	
19.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	
20.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	
21.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	
22.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	
23.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	
24.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	
25.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	
26.	Y học gia đình	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi	
27.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	
28.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	
29.	Y tế công cộng	Khoa học sức khoẻ môi trường	Đề tổng hợp: Giáo dục sức khỏe, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Tổ chức và quản lý y tế	
30.	Dinh dưỡng	Hoá sinh	Dinh dưỡng	
31.	Y học dự phòng	Khoa học sức khoẻ môi trường	Y học dự phòng	
32.	Quản lý y tế	Tổ chức và quản lý y tế	Quản lý y tế	

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

Bảng tham chiếu quy đổi

Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 VÀ
4/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG
TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA I, II VÀ BÁC SĨ NỘI TRÚ**

Người dự tuyển đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (theo thông tư 01/2014/BGDDT) được miễn thi tuyển; học viên có thể tự học, nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi (theo CV số 333/BYT-K2ĐT ngày 21/1/2019 về việc hướng dẫn đào tạo CKI, CKII và BSNT năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

**Bảng tham chiếu quy đổi
Tiếng Anh**

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1
4/6 (Khung VN)	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600	First FCE	Business Vantage	60	B2

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4
4/6 (Khung VN)	TRKI 2	DELF B2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

KINH PHÍ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019

1. Tuyển sinh Thạc sỹ: 1.920.000 đồng/thí sinh

- Kinh phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Kinh phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

2. Tuyển sinh chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Kinh phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Kinh phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

3. Tuyển sinh chuyên khoa cấp II: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Kinh phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Kinh phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh Bác sĩ nội trú: 540.000 đồng/thí sinh

- Kinh phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Kinh phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi

N